

PTN/Số: HA.25.00849.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TSN HÒN ĐẤT**
NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG TỪ 200 TẤN/NGÀY LÊN 500 TẤN/NGÀY (GIAI ĐOẠN
XÂY DỰNG)
Thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
- Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.25.00849.1	Khí thải tại ống khói lò đốt chất thải rắn sinh hoạt hiện hữu trước khi thải ra môi trường.	1116274 557488

- Ngày lấy mẫu: 27/02/2025 Thời gian thử nghiệm: 28/02/2025 - 07/03/2025
- Ngày trả kết quả: 07/03/2025
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m ³ /h
2	Nhiệt độ(*)	°C	HD/KT – Nhiệt độ	HD/KT – Nhiệt độ	0 – 800°C
3	Áp suất(*)	mmH ₂ O	HD/KT – Áp suất	HD/KT – Áp suất	0 – 20 mmH ₂ O
4	O ₂ (*)	%	HD/KT – O ₂	HD/KT – O ₂	0 – 25 Vol%
5	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
6	NO _x (tính theo NO ₂)(*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
7	CO(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
8	Bụi (PM) (*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
9	HCl(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	US EPA Method 26	3 mg/Nm ³
10	Pb(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
11	Cd(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
12	Hg(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
13	H ₂ S(*)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2020	JIS K 0108:2020	0,2 mg/Nm ³

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 61-MT-2016, Kv=0,8
			HA.25.00849.1	
1.	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	45.023	--
2.	Nhiệt độ ^(*)	°C	85,0	≤ 180
3.	Áp suất ^(*)	mmH ₂ O	6,42	--
4.	O ₂ ^(*)	%	13,0	6 - 15
5.	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	10	200
6.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	71	400
7.	CO ^(*)	mg/Nm ³	200	200
8.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	78.9	80
9.	HCl ^(*)	mg/Nm ³	KPH	40
10.	Pb ^(*)	mg/Nm ³	KPH	0,96
11.	Cd ^(*)	mg/Nm ³	KPH	0,128
12.	Hg ^(*)	mg/Nm ³	KPH	0,16
13.	H ₂ S ^(*)	mg/Nm ³	KPH	

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 61-MT:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phương
Giám đốc


Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.00849.2-3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH**

2. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TSN HỒN ĐẤT**
**NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG TỪ 200 TẤN/NGÀY LÊN 500 TẤN/NGÀY (GIAI ĐOẠN
XÂY DỰNG)**

Thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.00849.2	Nước thải sản xuất: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải.	1116234 557402	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016,	Đen đục cạn
HA.25.00849.3	Nước thải sản xuất: Sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải hiện hữu (trước khi thải ra nguồn tiếp nhận).	1116224 557539	TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà trong ít cạn

4. Ngày lấy mẫu: 27/02/2025

Thời gian thử nghiệm: 28/02/2025 - 07/03/2025

5. Ngày trả kết quả: 07/03/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
6	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
10	DO ^(**)	mg/L	TCVN 7325:2016	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 40:2011/BTNMT cột B
			HA.25.00849.2	HA.25.00849.3	
1.	pH ^(*) _(a)	--	8,0	6,5	5,5 - 9
2.	TSS ^(*) _(a)	mg/L	39	17	100
3.	BOD ₅ ^(*) _(a)	mg/L	8.482	7	50
4.	COD ^(*) _(a)	mg/L	16.984	22	150
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	1201	<3	10
6.	Tổng Nito ^(*) _(a)	mg/L	1592	16,8	40
7.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	288	0,16	0,06
8.	Dầu khoáng ^(*) _(a)	mg/L	2,2	KPH	10
9.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	240	KPH	5.000
10.	DO ^(**)	mg/L	4,6	3,7	--

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(**): Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

KPH: Không phát hiện

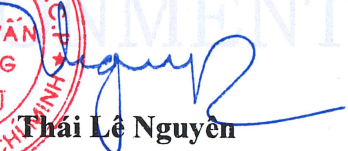
Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc



Thái Lê Nguyễn

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.00849.4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TSN HÒN ĐẤT**
NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG TỪ 200 TẤN/NGÀY LÊN 500 TẤN/NGÀY (GIAI ĐOẠN
XÂY DỰNG)
Thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
3. Loại mẫu: Nước dưới đất

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.00849.4	Nước dưới đất: Giếng quan trắc tại khu bãi chôn lấp.	1116136 557350	TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 11:2011, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà ít cạn

4. Ngày lấy mẫu: 27/02/2025 Thời gian thử nghiệm: 28/02/2025 - 07/03/2025
5. Ngày trả kết quả: 07/03/2025
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TDS ^(*)	ppm	HD – TDS	0 – 2799 ppm
3	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,025 mg/L
4	Coliform ^(*) (a)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	1CFU/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

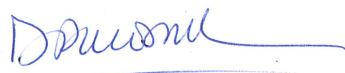
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 09:2023/BTNMT
			HA.25.00849.4	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,5	5,8 – 8,5
2.	TDS ^(*)	ppm	698	1500
3.	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*) (a)	mg/L	0,14	1
4.	Coliform ^(*) (a)	CFU/100mL	KPH	3

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimeerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng



Giám đốc



Thái Lê Nguyễn

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.00849.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH**2. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TSN HÒN ĐẤT****NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG TỪ 200 TẤN/NGÀY LÊN 500 TẤN/NGÀY (GIAI
ĐOẠN XÂY DỰNG)**

Thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

3. Loại mẫu: **Chất thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.00849.5	Tro xỉ tại lò đốt hiện hữu	1116257 557473	TCVN 9466:2012, TCVN 12058:2017	Xám đen

4. Ngày lấy mẫu: 27/02/2025

Thời gian thử nghiệm: 28/02/2025 - 07/03/2025

5. Ngày trả kết quả: 07/03/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*)	--	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9040D	0 – 14
2	Crom (VI) ^(*)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,03 mg/L
3	As ^(*)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3114B:2017	0,0003 mg/L
4	Cd ^(*)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
5	Pb ^(*)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,07 mg/L
6	Zn ^(*)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
7	Hg ^(*)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2017	0,00032 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

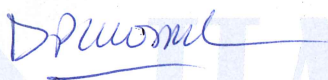
7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 07:2009/BTNMT
			HA.25.00849.5	
1.	pH ^(*)	--	6,3	2 – 12,5
2.	Crom (VI) ^(*)	mg/L	KPH	5
3.	As ^(*)	mg/L	0,021	2
4.	Cd ^(*)	mg/L	0,050	0,5
5.	Pb ^(*)	mg/L	KPH	15
6.	Zn ^(*)	mg/L	3,15	250
7.	Hg ^(*)	mg/L	KPH	0,2

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phượng

Giám đốc

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu